

THIÊN NAM TINH ĐÃ CHẾ BIẾN

Rhizoma Arisaematis praeparata

Thân rễ khô đã chế biến của cây Thiên nam tinh (*Arisaema erubescens* (Wall.) Schott.), cây Dị diệp thiên nam tinh (*Arisaema heterophyllum* Bl.), hoặc cây *Arisaema amurense* Maxim., họ Ráy (Araceae).

Chế biến

Lấy Thiên nam tinh sạch, phân loại lớn, nhỏ, ngâm nước sạch, mỗi ngày thay nước 2 - 3 lần. Thời gian ngâm tùy theo củ lớn bé, củ lớn ngâm dài ngày, củ bé ngâm ngắn ngày hơn nhưng phải ngâm đến khi nổi bọt trắng là đạt yêu cầu, vớt ra để ráo nước. Tiếp tục ngâm nước phèn chua (lấy phèn chua hòa tan trong nước sạch vừa đủ để ngâm ngập lượng dược liệu, cứ 10 kg thiên nam tinh dùng 1 - 1,5 kg phèn chua), mỗi ngày thay nước một lần, ngâm cho đến khi bỏ ra, nhấm nhẹ không thấy có cảm giác cay, tê, ngứa đầu lưỡi là đạt. Sau đó vớt ra để ráo nước, xếp đều củ vào nồi thành từng lớp, mỗi lớp cho một lớp gừng tươi đã thái lát mỏng, sau đó lấy phèn chua hòa nước vừa đủ cho vào nồi, đun sôi cho đến khi củ mềm, trong suốt không còn lõi trắng là đạt. Vớt ra, bỏ gừng, để se nước nhưng còn độ dẻo không để quá khô, thái lát dày 1 mm, phơi khô (cứ 10 kg thiên nam tinh dùng phèn chua và gừng mỗi loại 1 - 1,5 kg).

Mô tả

Phiến mỏng, hơi tròn, không đều. Chất giòn, dễ bẻ gãy, mặt bẻ phẳng, bóng. Không mùi, vị cay tê nhẹ.

Bột

Màu vàng xám hoặc nâu vàng. Mảnh mô mềm mang khối tinh bột bị hồ hóa, mảnh mạch xoắn, mảnh mạch điểm.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Toluen - ethyl acetat - acid formic - methanol* (4 : 4 : 0,5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu vào bình nón, thêm 25 ml dung dịch *acid hydrochloric* (TT) 5 %, đun sôi hồi lưu trong 30 min, để nguội, lọc. Chuyển dịch lọc vào bình gạn, lắc kỹ với 30 ml *ethyl acetat* (TT). Gạn lấy dịch chiết ethyl acetat, cô trên cách thủy đến còn khoảng 5 ml được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột rễ Thiên nam tinh (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí ở nhiệt độ phòng. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết giống về màu sắc và vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 14,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không được quá 4,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không được quá 0,5 % (Phụ lục 9.7).

Giới hạn hàm lượng phèn chua

Không được quá 15,0 % phèn chua tính theo kali nhôm sulfat [$KAl(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$] tính theo dược liệu khô kiệt.

Cân chính xác khoảng 2 g bột dược liệu (qua rây số 250) vào một chén nung bằng sứ hoặc platin, đun

nóng để tăng nhiệt độ dần tới 450 °C và nung trong 4 h đến không còn carbon, để nguội, thêm cẩn thận 10 ml *dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT)*, đặt chén nung bằng một phiến kính nhỏ để ngăn sự bay hơi của dịch acid, đun trên cách thủy trong 20 min, lấy chén nung ra và rửa phiến kính bằng 5 ml *nước* nóng. Gộp dịch rửa vào chén nung và lọc, rửa cẩn và chén nung bằng 25 ml *nước*. Gộp dịch lọc và dịch rửa, thêm 1 giọt *dung dịch đỏ methyl (TT)*, trộn đều, thêm từng giọt *amomia (TT)* cho đến khi dung dịch chuyển từ màu đỏ sang màu vàng. Thêm 25 ml dung dịch *dung dịch đệm acetat pH 6,0 (TT)*, thêm chính xác 25 ml *dung dịch natri edetat 0,05 M (CĐ)*, đun sôi trong 3 - 5 min, để nguội. Thêm 1 ml *dung dịch da cam xylol (TT)* và chuẩn độ bằng *dung dịch kẽm sulfat 0,05 M (CĐ)* đến khi màu của dung dịch chuyển từ màu vàng sang đỏ cam. Song song tiến hành một mẫu trắng.
1 ml *dung dịch natri edetat 0,05 M (CĐ)* tương đương với 23,72 mg kali nhôm sulfat $[KAl(SO_4)_2 \cdot 12H_2O]$.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín, tránh ẩm, mốc mọt. Nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính ôn, có độc. Vào các kinh phế, can, tỳ.

Công năng, chủ trị

Táo thấp, hoá đờm, khu phong, giảm đau, giảm co cứng, tán ứ kết, tiêu thũng. Chủ trị: Thường xuyên có đàm tích khò khè nơi cổ (ngoan đàm) gây ho, bốc hỏa chóng mặt, trúng phong đờm nghén, liệt mặt (liệt dây thần kinh số 7 ngoại biên), bán thân bất toại (bại liệt nửa người), động kinh (co giật) cấp kinh phong, mạn kinh phong, uốn ván (phá thương phong).

Cách dùng, liều lượng

Thiên nam tinh đã chế biến: Ngày dùng từ 4 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai không nên dùng. Trường hợp bắt buộc dùng phải theo dõi cẩn thận.